

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

## NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Khoa học quản lý

+ Tiếng Anh: Management Science

- Mã số ngành đào tạo: 5234.04.01

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

#### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chuẩn ngành Khoa học quản lý nhằm đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Sản phẩm đào tạo được cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lý luận và các phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và những khoa học liên ngành khác.

Sản phẩm đào tạo là những người có kỹ năng về quản lý; có trình độ tốt về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và tư vấn quản lý; có kỹ năng tốt về trình bày, giao tiếp và cộng tác trong công việc.

Sản phẩm đào tạo có năng lực phân tích và đánh giá; có khả năng tổ chức, huy động và thuyết phục đối tượng quản lý thực hiện mục tiêu của tổ chức.

Sản phẩm đào tạo là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có tính trung thực, lòng trung thành với Tổ quốc và chế độ; có tinh thần dũng cảm trước những khó khăn, nguy hiểm; say mê và tận tụy với công việc.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### ***1.1. Kiến thức liên ngành về các vấn đề lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học và công nghệ***

- Nhớ, hiểu, giải thích được kiến thức đại cương về lịch sử thế giới và Việt Nam.

- Nhớ, hiểu, giải thích được kiến thức cơ sở về kinh tế, văn hóa, xã hội, nhà nước và pháp luật.

- Nhớ, hiểu, giải thích, áp dụng được kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội, khoa học và công nghệ.

#### ***1.2. Kiến thức của khoa học tự nhiên liên quan đến khoa học quản lí***

- Nhớ, hiểu, áp dụng được những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lí các dữ kiện của khoa học quản lí và thực tiễn quản lí.

- Phân tích được những kiến thức cơ bản của khoa học quản lí trong một số lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

#### ***1.3. Kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn***

- Hiểu, phân tích, áp dụng được kiến thức cơ bản về triết học, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, đạo đức, khoa học chính trị vào khoa học quản lí.

- Áp dụng được kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội, biết cách triển khai đề tài/dự án nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội.

- Áp dụng được các kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn vào việc quản lí trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

#### ***1.4. Kiến thức cơ bản về khoa học quản lí trong mối quan hệ với các khoa học có liên quan***

- Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học quản lí, nguyên tắc và phương pháp quản lí, chức năng quản lí vào thực tiễn quản lí.

- Hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản về hành chính, bao gồm cả hành chính công và hành chính tư, pháp luật hành chính, lí thuyết hệ thống nói chung và lí thuyết hệ thống trong quản lí, địa lí thế giới, thông tin và thông tin trong quản lí.

- Hiểu, áp dụng được kiến thức cơ bản của khoa học quản lí vào một số phân ngành như quản trị văn phòng, quản trị kinh doanh, quản trị du lịch và lễ hành.

### ***1.5. Kiến thức cơ bản của các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lí***

- Hiểu, áp dụng được kiến thức khoa học quản lí vào quản lí nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực xã hội nói riêng.

- Hiểu, phân tích, áp dụng được kiến thức về sở hữu trí tuệ với tư cách là tài sản vô hình trong quản lí một tổ chức.

- Hiểu, áp dụng được kiến thức về xã hội học trong quản lí, xử lí dữ liệu trong thực tiễn quản lí, soạn thảo và ban hành văn bản quản lí, nghiệp vụ thư kí, tư vấn trong quản lí.

### ***1.6. Kiến thức bổ trợ từ các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lí***

- Nhớ được kiến thức về lịch sử tư tưởng quản lí, phân tích được sự tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến khoa học quản lí.

- Nhớ, phân tích được kiến thức về khoa học tổ chức, khoa học chính sách, khoa học và công nghệ, lí thuyết ra quyết định quản lí, quản lí chất lượng.

- Nhớ, phân tích, áp dụng các kiến thức về văn hóa và đạo đức quản lí, văn hóa tổ chức trong thực tiễn quản lí.

### ***1.7. Kiến thức chuyên sâu về quản lí trong các lĩnh vực hướng chuyên ngành***

- Nhớ, hiểu, đánh giá, áp dụng kiến thức khoa học quản lí vào thực tiễn Quản lí nguồn nhân lực, bao gồm: pháp luật Lao động và việc làm; công tác tổ chức lao động khoa học; xây dựng và tổ chức thực hiện định mức lao động; quản lí tiền lương và tổ chức thực hiện chính sách tiền lương.

- Nhớ, hiểu, đánh giá, áp dụng kiến thức khoa học quản lí vào thực tiễn quản lí các vấn đề xã hội và chính sách xã hội, bao gồm chính sách bảo đảm xã hội; chính sách xoá đói giảm nghèo; chính sách quản lí giáo dục; chính sách phòng chống tệ nạn xã hội; chính sách dân tộc và tôn giáo, chính sách an sinh xã hội.

- Nhớ, hiểu, đánh giá, áp dụng kiến thức khoa học quản lí vào thực tiễn quản lí sở hữu trí tuệ, bao gồm hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về sở hữu trí

tuệ; quyền tác giả và quyền liên quan; sáng chế; kiểu dáng công nghiệp; các chỉ dẫn thương mại; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ.

- Nhớ, hiểu, đánh giá, áp dụng kiến thức khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý khoa học và công nghệ, bao gồm pháp luật về khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ, nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường, hệ thống đổi mới quốc gia, chuyển giao kết quả nghiên cứu, quản lý kết quả nghiên cứu.

### **1.8. Kiến thức về ngoại ngữ và tin học**

- Đạt chuẩn về ngoại ngữ (một trong 4 thứ tiếng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo), bao gồm: đọc hiểu, giao tiếp cơ bản và chuyên ngành.

- Hiểu, áp dụng được kiến thức cơ bản về tin học vào hoạt động quản lý, tư vấn quản lý, nghiên cứu khoa học.

## **2. Về kĩ năng**

### **2.1. Kĩ năng cứng**

#### **2.1.1. Phát hiện vấn đề lí luận/thực tiễn từ phương diện khoa học quản lí**

- Biết cách lập kế hoạch: phân tích dự báo môi trường, xác định mục tiêu; nguồn lực, phương án thực hiện mục tiêu.

- Biết cách ra quyết định quản lý: xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quyết định quản lý.

- Biết cách tổ chức thực hiện công việc: thiết kế cơ cấu tổ chức và công việc; phân công công việc; tổ chức lao động khoa học; kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện công việc.

- Biết cách kiểm tra: thiết kế tiêu chuẩn kiểm tra và tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá hiệu quả.

- Nắm được cách phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện, phản biện chính sách kinh tế - xã hội.

#### **2.1.2. Nghiên cứu, phân tích, đề ra giải pháp cho thực tiễn quản lí**

- Phân tích, xây dựng các giả thuyết khoa học và thu thập các dữ liệu trong thực tiễn quản lý để chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

- Biết sử dụng các phương pháp trong khoa học quản lý để nghiên cứu các vấn đề thực tiễn trong quản lý.

- Biết cách xây dựng các giải pháp quản lý để ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn quản lý.

- Kỹ năng lãnh đạo: Nhận diện nhu cầu và các dạng động cơ làm việc; thúc đẩy tính tích cực của người lao động; sử dụng phong cách làm việc khoa học; tạo lập môi trường làm việc hiệu quả.

## **2.2. Kỹ năng mềm**

### **2.2.1. Kỹ năng giao tiếp**

- Biết chủ động thiết lập các cuộc trao đổi về các vấn đề thuộc khoa học quản lý và các vấn đề thuộc các khoa học khác có liên quan đến khoa học quản lý.

- Có khả năng tự tin, mềm dẻo, thuyết phục người khác khi thảo luận và thực hiện quyết định của chủ thể quản lý.

### **2.2.2. Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ**

- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực chung.

- Có khả năng hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành có liên quan đến khoa học quản lý.

### **2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo**

- Có khả năng tổ chức các hoạt động của một cơ quan, tổ chức.

- Có khả năng soạn thảo quyết định quản lý và truyền đạt quyết định quản lý

- Có khả năng tổ chức thực hiện quyết định quản lý.

### **2.2.4. Kỹ năng làm việc theo nhóm**

- Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội.

- Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội.

- Biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm.

- Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình.

- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Thích ứng tốt với thực tế cuộc sống.

- Quản lí thời gian và nguồn lực một cách tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nhất.
- Lập trường vững vàng và khách quan, dám chịu trách nhiệm.
- Cố gắng, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc.
- Cầu thị, khám phá và học hỏi từ thực tế.

### 3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.
- Nhận trách nhiệm cá nhân trong khi thực hiện công việc.

## 4. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chuẩn ngành khoa học quản lí đáp ứng được yêu cầu của các vị trí quản lí, tư vấn quản lí trong các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương hoặc địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, các tổ chức phi chính phủ; làm nguồn để tuyển chọn tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ, trong đó:**

- |  |                     |
|--|---------------------|
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:                         | <b>27 tín chỉ</b>   |
| <i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i> |                     |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:                        | <b>23 tín chỉ</b>   |
| + Bắt buộc:  | <i>17 tín chỉ</i>   |
| + Tự chọn:   | <i>6/8 tín chỉ</i>  |
| - Khối kiến thức chung của khối ngành:                       | <b>17 tín chỉ</b>   |
| + Bắt buộc:  | <i>12 tín chỉ</i>   |
| + Tự chọn:   | <i>5/14 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành:                       | <b>11 tín chỉ</b>   |
| + Bắt buộc:  | <i>6 tín chỉ</i>    |
| + Tự chọn:   | <i>5/14 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành và bổ trợ:                            | <b>42 tín chỉ</b>   |
| + Bắt buộc:  | <i>36 tín chỉ</i>   |
| + Tự chọn:   | <i>6/12 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:                     | <b>10 tín chỉ</b>   |

## 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I.</b>		<b>Khởi kiến thức chung</b> (không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh A1					
	FLF1205	Tiếng Nga A1					
	FLF1305	Tiếng Pháp A1					
	FLF1405	Tiếng Trung A1					
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh A2					FLF1105
	FLF1206	Tiếng Nga A2					FLF1205
	FLF1306	Tiếng Pháp A2					FLF1305
	FLF1406	Tiếng Trung A2					FLF1405
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					FLF1106
	FLF1207	Tiếng Nga B1					FLF1206
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					FLF1306
	FLF1407	Tiếng Trung B1					FLF1406
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kĩ năng mềm	3				
<b>II</b>		<b>Khởi kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>23</b>				
<b>II.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>17</b>				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
16	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
17	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
18	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
<b>II.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/8</b>				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
<b>III.</b>		<b>Khối kiến thức chung của khối ngành</b>	<b>17</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
23	MNS1100	Khoa học quản lí đại cương	3	36	9		
24	MNS2064	Hành chính học đại cương	3	36	9		
25	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
26	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/14</b>				
27	CAL2004	Luật hành chính Việt Nam	2	26	4		
28	ARO1101	Quản trị văn phòng đại cương	2	30			
29	MNS1102	Lí thuyết hệ thống	2	22	8		
30	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
31	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	45			
32	GEO1001	Địa lí thế giới	2	26	4		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b>	<b>11</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>6</b>				
33	MNS3105	Quản lí nguồn nhân lực	3	36	9		MNS1100
34	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	36	9		THL1057
<b>IV.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/14</b>				
35	MNS3039	Quản lí biến đổi	3	36	9		MNS1100
36	SOC3009	Xã hội học quản lý	3	39	6		SOC1050
37	SOC1100	Sử dụng phần mềm xử lí dữ liệu	2	22	8		PHI1051
38	MNS3041	Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam	2	22	8		THL1057
39	ARO3002	Soạn thảo và ban hành văn bản quản lí	2	20	10		MNS1100



TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
40	ARO3040	Nghiệp vụ thư kí	2	20	10		MNS1100
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>	<b>32</b>				
<i>V.1</i>		<b>Bắt buộc</b>	<b>26</b>				
41	MNS2053	Lịch sử tư tưởng quản lí	4	48	12		MNS1100
42	MNS3037	Khoa học tổ chức	3	36	9		MNS1100
43	MNS2065	Khoa học chính sách	3	36	9		MNS1100
44	MNS3036	Văn hoá và đạo đức quản lý	3	36	9		MNS1100
45	MNS3002	Lí thuyết quyết định	3	36	9		MNS1102
46	MNS2058	Khoa học và công nghệ luận	3	36	9		MNS1053
47	MNS3008	Quản lí khoa học và công nghệ	2	22	8		MNS2058
48	MNS3009	Quản lí chất lượng	2	22	8		MNS1100
49	MNS3038	Kĩ năng quản lí	3	36	9		MNS1100
<i>V.2</i>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/12</b>				
50	MNS3040	Quản lý dự án	3	36	9		MNS1100
51	INL2020	Công pháp quốc tế	3	36	9		THL1057
52	BSL2001	Luật thương mại	3	36	9		THL1057
53	CIL2020	Luật Dân sự và tổ tụng dân sự	3	36	9		THL1057
<i>V.3</i>		<i>Hướng chuyên ngành Quản lí hành chính</i>	<i>10</i>				
54	MNS3011	Phân cấp quản lí hành chính	2	22	8		MNS2064
55	MNS3012	Tổ chức và nhân sự hành chính	2	22	8		MNS2064
56	MNS 3042	Quản lí công	2	22	8		MNS2064
57	MNS3014	Dịch vụ công	2	22	8		MNS2064
58	MNS3015	Quản lí cấp cơ sở	2	22	8		MNS2064
<i>V.4</i>		<i>Hướng chuyên ngành Quản lí nguồn nhân lực</i>	<i>10</i>				
59	MNS 3043	Pháp luật về lao động và việc làm	2	22	8		THL1057
60	MNS 3044	Bảo hiểm xã hội	2	22	8		MNS3105
61	MNS3018	Định mức lao động	2	18	12		MNS3105
62	MNS3019	Tổ chức tiền lương	2	18	12		MNS3105
63	MNS 3045	Tổ chức lao động khoa học	2	22	8		MNS3105
<i>V.5</i>		<i>Hướng chuyên ngành Quản lí các vấn đề xã hội và chính sách xã hội</i>	<i>10</i>				
64	MNS3020	Bảo đảm xã hội	2	22	8		MNS2065
65	MNS3021	Chính sách xoá đói giảm nghèo	2	20	10		MNS2065

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
66	MNS3022	Quản lí văn hoá và giáo dục	2	22	8		MNS2065
67	MNS3023	Chính sách dân tộc và tôn giáo	2	22	8		MNS2065
68	MNS3024	Chính sách phòng chống tệ nạn xã hội	2	22	8		MNS2065
V.6		<i>Hướng chuyên ngành Quản lí sở hữu trí tuệ</i>	10				
69	MNS3025	Quyền tác giả và quyền liên quan	2	22	8		MNS1150
70	MNS3046	Sáng chế và giải pháp hữu ích	2	22	8		MNS1150
71	MNS3027	Kiểu dáng công nghiệp	2	22	8		MNS1150
72	MNS3047	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác	2	22	8		MNS1150
73	MNS3048	Thực thi quyền sở hữu trí tuệ	2	22	8		MNS1150
V.7		<i>Hướng chuyên ngành Quản lí Khoa học và Công nghệ</i>	10				
74	MNS3049	Pháp luật về Khoa học và công nghệ	2	22	8		MNS3008
75	MNS3031	Nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường	2	22	8		MNS3008
76	MNS3032	Chính sách khoa học và công nghệ	2	22	8		MNS3008
77	MNS3033	Hệ thống đổi mới quốc gia	2	20	10		MNS3008
78	MNS3050	Chuyển giao kết quả nghiên cứu	2	22	8		MNS3008
V.8		<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>				
79	MNS4058	Thực tập tốt nghiệp	5	10	40	25	
80	MNS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5			75	MNS4058
		<i>Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
		<i>Bắt buộc</i>					
81	MNS4059	Lí luận và phương pháp quản lí	3	27	18		MNS1100
		<i>Tự chọn theo hướng chuyên ngành</i>	<b>2/8</b>				
82	MNS4060	Chính sách quản lí nguồn nhân lực	2	22	8		MNS3105
83	MNS4061	Chính sách an sinh xã hội	2	22	8		MNS2065
84	MNS4062	Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ	2	22	8		MNS1150
85	MNS4063	Quản lí kết quả nghiên cứu	2	22	8		MNS3008
		<b>Tổng cộng</b>	<b>130</b>				